

Số: /KH-THCSNT

Ái Nghĩa, ngày 11 tháng 9 năm 2023

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện Quy chế công khai năm học 2023-2024

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGD&ĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc “Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân”;

Trường THCS Nguyễn Trãi xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện quy chế công khai năm học 2023-2024 như sau:

I. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU

1. Mục đích

- Thực hiện công khai để người học, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện công khai nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục và đào tạo.

2. Yêu cầu

- Việc thực hiện công khai phải đảm bảo đầy đủ các nội dung, hình thức và thời điểm công khai.

- Thông tin được công khai tại đơn vị và trên các trang thông tin điện tử của nhà trường phải chính xác, đầy đủ, kịp thời và dễ dàng tiếp cận.

II. NỘI DUNG CÔNG KHAI

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

a) Cam kết chất lượng giáo dục:

- Đối tượng và điều kiện tuyển sinh:

+ Đối tượng: Học sinh đủ tuổi quy định (11 tuổi)

+ Điều kiện: Học sinh đã hoàn thành chương trình bậc Tiểu học trên địa bàn TT Ái Nghĩa, huyện Đại Lộc (thuộc Trường TH Nguyễn Đức Thiệu, TH Hứa Tạo). Học sinh nơi khác đến (ngoài xã) phải có hồ sơ hợp lệ theo quy định của Phòng GD&ĐT huyện Đại Lộc.

- Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện: Chương trình giáo dục phổ thông hiện hành được ban hành theo Quyết định 16/2006/QĐ-BGD&ĐT ngày 05/5/2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Chương trình giáo dục phổ thông mới ban hành theo Thông tư số 32/2018/TT-BGD&ĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh:

+ Nhà trường phối hợp chặt chẽ với phụ huynh thực hiện tốt công tác giáo dục cho con em.

+ Trong quá trình học tập, học sinh khát khao trở thành người hiểu biết hơn, tử tế hơn, các em sẽ không ngừng nỗ lực học hỏi, rèn luyện để có thói quen học tập suốt đời; các em sẽ có động lực, sẽ tìm ra các phương pháp, hình thành, phát triển các kỹ năng học tập, rèn luyện hiệu quả để không chỉ vượt qua các kỳ thi, mà quan trọng hơn là để sống và cống hiến cho cộng đồng, cho xã hội.

- Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh: Nhà trường trang bị các kỹ năng thực hành xã hội cần thiết, giúp các học sinh tự tin trong quá trình học tập, rèn luyện thông qua các hoạt động ngoại khóa như: báo cáo các chuyên đề về ATGT, phòng tránh HIV-AIDS, sốt xuất huyết, các tệ nạn xã hội, tổ chức đêm văn nghệ toàn trường, tổ chức ngày hội rèn luyện các kỹ năng cho học sinh...

- Kết quả đánh giá về hạnh kiểm và học lực của học sinh dự kiến đạt được:

+ Hạnh kiểm:

Khối lớp	Tốt	Khá	TB (đạt)	Yếu (chưa đạt)
6	93.00%	7.00%	0.00%	0
7	85.00%	15.00%	0.00%	0
8	79.00%	20.00%	1.00%	0
9	95.00%	5.00%	0.00%	0
Toàn trường	88.00%	11.00%	1.00%	0

+ Học lực:

Khối lớp	Tốt	Khá	TB (đạt)	Yếu (chưa đạt)
6	25%	30%	45%	0%
7	31%	36%	33%	0%
8	26%	43%	26%	5%
9	38%	43%	19%	0
Toàn trường	30.00%	38.00%	30.75%	1,25%

- Khả năng học tập tiếp tục của học sinh: Nhà trường tiến hành hướng nghiệp cho học sinh lớp 9 sau khi được công nhận tốt nghiệp THCS như sau:

+ Tiếp tục học THPT Huỳnh Ngọc Huệ theo phân tuyến gồm THCS Nguyễn Trãi, THCS Trần Hưng Đạo và THCS Nguyễn Du bằng cách xét kết quả học tập và rèn luyện trong 4 năm THCS; định hướng những em khó trúng tuyển vào THPT Huỳnh Ngọc Huệ thì nên chuyển hộ khẩu khu vực vùng A và nộp hồ sơ dự tuyển THPT Chu Văn An (Đại Đồng). Phần đầu đạt tỉ lệ trên 80% số học sinh đỗ TN THCS tiếp tục học THPT.

+ Theo học các trường nghề trong tỉnh.

* Kèm theo Biểu mẫu 09

b) Chất lượng giáo dục thực tế:

- Số học sinh học 2 buổi/ngày: Thực hiện 100%.

- Kết quả cuối năm số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực: (như trên)

- Đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi cấp huyện, cấp tỉnh:

+ Học sinh giỏi văn hóa

Môn thi	Số lượng HS đạt giải và xếp thứ đồng đội						Ghi chú
	Lớp 6		Lớp 7		Lớp 8		
	Số giải	Vị thứ	Số giải	Vị thứ	Số giải	Vị thứ	
Ngữ Văn	7	3	5	4	5	3	
Lịch sử					5	5	
Địa lý					5	6	
Tiếng Anh	8	3	7	3	6	4	
Toán	9	3	7	3	6	3	
Vật lý					6	4	
Hóa học					6	3	
Sinh học					7	3	
Tin học					5	3	
KHTN	8	3	7	3	6	3	*
Toàn đoàn	32	Nhì	26	Nhì	51	Ba	
Toàn đoàn HSG 6,7,8	Nhì						

+ Các cuộc thi, hội thi khác

TT	Nội dung	Giải cấp huyện	Giải cấp tỉnh
1	Cuộc thi OTE (tài năng T.Anh)	Nhì	
2	Hội thi Văn học-Học văn	Ba	
3	Hội khỏe Phù đổng (TĐTT)	Ba	
4	Cuộc thi triển lãm sản phẩm dạy học STEM	2 SP (1 Nhì, 1 Ba)	1 Ba
5	Cuộc thi Tin học trẻ (cá nhân, lập trình)	2 Ba	
	Cuộc thi Tin học trẻ (nhóm, sản phẩm)	1 SP (1 Ba)	1 Ba
6	Cuộc thi Sáng tạo TTNNĐ cấp tỉnh		1 Ba
7	Hội thi GV dạy giỏi (Lý, Tin, Sử, CN)	3 đạt (1 Nhì, 1 Ba)	1 đạt
8	Các hội thi, cuộc thi khác	Ba	

- Dự xét và công nhận tốt nghiệp THCS: đạt 100%

- Số học sinh dân tộc thiểu số: Không có

* Kèm theo Biểu mẫu 10

c) Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.

Nhà trường đang tích cực tham mưu với các cấp lãnh đạo đầu tư xây dựng mới nhà xe học sinh, mở rộng diện tích khuôn viên nhà trường, sửa chữa và bổ sung cơ sở vật chất, thiết bị dạy học.

Tập trung thực hiện có hiệu quả đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá, tổ chức nhiều hoạt ngoại khóa, hoạt động trải nghiệm nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục: Công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:

a) Cơ sở vật chất: Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định,

* Kèm theo Biểu mẫu 11

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo

* Kèm theo Biểu mẫu 12

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

3. Công khai thu chi tài chính:

a) Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các biểu mẫu của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính.

b) Các khoản và mức thu:

- Học phí: Thực hiện theo Công văn số 2043/SGDDĐT-KHTC ngày 6/9/2023 của Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam và Công văn số 333/PGDDĐT-VP ngày 13/9/2023 của Phòng GDĐT, số tiền cụ thể là: $60.000đ/1\text{tháng}/1\text{học sinh} \times 9\text{ tháng} = 540.000đ$.

Học phí được thu định kỳ hàng tháng; nếu gia đình học sinh tự nguyện, nhà trường có thể thu giúp một hoặc hai lần cho cả học kỳ hoặc cả năm học. Sau khi thu học phí xong nhà trường tiến hành nộp vào tài khoản học phí tại kho bạc nhà nước huyện Đại Lộc, để quản lý và sử dụng theo đúng quy định.

- Bảo hiểm y tế: Thực hiện theo Công văn số 43/BHXXH-BPTST ngày 31/8/2023 về việc hướng dẫn thực hiện BHYT học sinh năm học 2023-2024, số tiền được tính cụ thể như sau: $1.800.000\text{ đồng} \times 4,5\% \times 70\% \times 12\text{ tháng} = 680.400\text{ đồng}$. Số tiền BHYT thu theo năm tài chính và hoàn thành trước ngày 01/01/2024.

- Bảo hiểm tai nạn: **120.000đ** (Giá theo Công ty Bảo hiểm và tự nguyện)

- Quỹ Đội: Theo Hướng dẫn số 01-HD/LT ngày 28/02/2018 của Tỉnh Đoàn và Sở GDĐT Quảng Nam, số tiền cụ thể là: $2.000đ/1\text{tháng}/1\text{đội viên} \times 9\text{ tháng} = 18.000đ$

- Công trình măng non của Liên đội: Được sự chỉ đạo của Hội đồng Đội huyện, theo Nghị quyết của Đại hội Liên đội, mỗi đội viên tiết kiệm trong tiêu qua vật và được phụ huynh thống nhất 100%, nhiệm kỳ này: $15.000đ/\text{đội viên}$.

- Quỹ hoạt động của Hội CMHS: Mỗi phụ huynh tự nguyện đóng góp, không thực hiện mức bình quân. Ban đại diện CMHS trường quản lý và thực hiện chi đúng theo quy định tại Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 11 năm 2011 của Bộ GDĐT.

- Các khoản dịch vụ như: bảng tên, trang phục TĐTT, photo đề kiểm tra... được phụ huynh thống nhất thì nhà trường thực hiện hộ.

- Bồi dưỡng học sinh lớp 6, 7, 8: Nhà trường có trách nhiệm phân công giáo viên dạy bồi dưỡng. Đây là nhiệm vụ mà nhà trường và công đoàn phải thường xuyên động viên giáo viên thực hiện để nâng cao chất lượng mũi nhọn vì thương hiệu và danh dự nhà trường. Để kịp thời khích lệ giáo viên, nhà trường sẽ tìm nguồn tài trợ từ các mạnh thường quân để bồi dưỡng thêm cho giáo viên dạy bồi dưỡng; phụ huynh học sinh không đóng góp.

c) Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học: Nhà trường tích cực phối hợp với các nhà hảo tâm, các mạnh thường quân, cựu học sinh các khóa để có nguồn học sinh nhằm kịp thời động viên học sinh vươn lên trong học tập và rèn luyện đạo đức

d) Các khoản chi theo từng năm học: Các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi tham quan học tập chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

e) Thực hiện miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

Vào đầu năm học, nhà trường căn cứ các văn bản cấp trên, tiến hành rà soát, làm hồ sơ chế độ miễn, giảm học phí cho các đối tượng học sinh đủ điều kiện, các văn bản là: Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính Phủ về Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Nghị định này có hiệu lực từ ngày 15/10/2021 và thay thế cho Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015.

III. HÌNH THỨC VÀ THỜI ĐIỂM CÔNG KHAI

1. Công khai trong cuộc họp Hội đồng trường, công khai trong Hội đồng sư phạm nhà trường, công khai trước toàn thể phụ huynh, công khai trên trang web của nhà trường; các biểu mẫu công khai được niêm yết ở văn phòng trường, bảng tin của trường để thuận tiện cho mọi người theo dõi.

2. Thời điểm công khai: Thực hiện vào tháng 6 hàng năm, cập nhật đầu năm học hoặc khi có sự thay đổi nội dung liên quan.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định tại Quy chế này. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

2. Hiệu trưởng báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học trước và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học sắp tới cho cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra (nếu có) và Phòng GDĐT huyện Đại Lộc trước 30 tháng 9 hằng năm.

3. Nhà trường tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của cơ sở giáo dục và đào tạo.

4. Nhà trường thực hiện công bố kết quả kiểm tra vào thời điểm không quá 5 ngày sau khi nhận được kết quả kiểm tra của cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra và bằng các hình thức sau đây:

a) Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên.

b) Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại đơn vị đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh hoặc người học xem xét.

c) Đưa lên trang thông tin điện tử của đơn vị.

Trên đây là Kế hoạch triển khai thực hiện Quy chế công khai năm học 2023-2024./.

Nơi nhận:

- Phòng GDĐT (báo cáo);
- Đảng ủy, HĐND, UBND TT (báo cáo);
- Tất cả CBVC và PHHS;
- Trang web của nhà trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Trương Ngọc Thu

Ái Nghĩa, ngày tháng 9 năm 2022

BIỂU MẪU 09

**Cam kết chất lượng giáo dục của Trường Trung học cơ sở Nguyễn Trãi
Năm học 2023-2024**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số: /KH-THCSNT ngày /9/2023
của Hiệu trưởng Trường THCS Nguyễn Trãi)

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	HS đã hoàn thành chương trình bậc TH thuộc các Trường TH NĐT và TH HT. Học sinh nơi khác đến (ngoài thị trấn) phải có hồ sơ hợp lệ theo quy định của cấp trên.	Học sinh Trường THCS Nguyễn Trãi đã hoàn thành chương trình lớp 6 và đủ điều kiện lên lớp 7 theo quy định	Học sinh Trường THCS Nguyễn Trãi đã hoàn thành chương trình lớp 7 và đủ điều kiện lên lớp 8 theo quy định	Học sinh Trường THCS Nguyễn Trãi đã hoàn thành chương trình lớp 8 và đủ điều kiện lên lớp 9 theo quy định
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	CT GDPT 2018	CT GDPT 2018	CT GDPT 2018	CT GDPT 2006
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Nhà trường, GVCN và cha mẹ học sinh thường xuyên liên hệ để cùng chăm lo việc học tập của con em. Tổ chức họp CMHS ít nhất 3lần/năm; - Học sinh cần chuẩn bị bài và các điều kiện học tập trước khi đến lớp; chăm chú, tích cực tham gia các hoạt động học tập, đóng góp xây dựng bài.			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Khối phòng hành chính quản trị: 1 phòng HT, 1 phòng PHT, 1 phòng Công đoàn, 1 phòng KT, 1 phòng VT, 1 kho lưu trữ, 1 phòng BV, 3 khu vệ sinh cho CBVC-NLĐ (ở 3 tầng riêng biệt), 2 khu để xe cho CBVC-NLĐ; - Khối phòng học tập: có 30 phòng học, mỗi phòng bình quân có 19 bộ bàn ghế học sinh, 1 bộ bàn ghế giáo viên, 1 ti vi 50-55 inch, bảng lớp, hệ thống đèn, hệ thống quạt đảm bảo, 1 phòng âm nhạc, 1 phòng ngoại ngữ, 3 phòng thực hành (Lý-CN, Hóa, Sinh), 2 phòng thực hành tin học; - Khối phòng hỗ trợ học tập: 2 phòng thư viện, 3 kho thiết bị giáo dục, 1 phòng Đội, 1 phòng truyền thông; - Khối phụ trợ: 1 hội trường, 1 phòng nghỉ giáo viên, 5 phòng cho các tổ chuyên môn, 1 phòng y tế, 2 khu để xe cho học sinh, 6 khu nhà vệ sinh học sinh (3 tầng, mỗi tầng 2 khu), tường rào cổng đảm bảo. - Khu sân chơi, thể dục thể thao: 1 nhà đa năng (có sân khấu 6mx12m, 2 phong thay đồ, 3 sân cầu lông) 1 sân bóng đá mini, 1 sân bóng rổ, 1 sân bóng chuyên. * Trên cơ sở điều CSVC hiện có, nhà trường xây dựng kế hoạch tổ nhiều hoạt động VH-VN, TDTT, các hoạt động rèn luyện kỹ năng sống, các hoạt động trải nghiệm nhằm hỗ trợ học tập cho mọi học sinh.			
V	Kết quả năng lực,	1. Chất lượng đạt trả: a) Hạnh kiểm: Tốt-Khá đạt trên 99%.			

	phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	<p>b) Học lực: Lên lớp thẳng 98% và sau khi thi lại lên lớp đạt 100%, trong đó: đối với lớp 6-7-8 danh hiệu “Học sinh giỏi” và “Học sinh xuất sắc” đạt 35%; lớp 9 danh hiệu “Học sinh tiên tiến” và “Học sinh giỏi” đạt 70%.</p> <p>2. Tốt nghiệp THCS đạt 100%; 75% học sinh công nhận TN THCS đỗ vào lớp 10 công lập và có 60% số học sinh không được vào lớp 10 công lập sẽ được đi học nghề</p> <p>3. Chất lượng mũi nhọn: Xếp vị thứ nhì toàn đoàn.</p> <p>4. Các cuộc thi, hội thi, kỳ thi khác của học sinh: Vị thứ ba trở lên;</p> <p>5. Hội khỏe Phù đổng cấp huyện: Xếp vị thứ ba toàn đoàn</p> <p>6. Nhân dịp đón Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024, tổ chức hoạt động trải nghiệm cho học sinh toàn trường với chủ đề “Ngày Tết quê em”; nhân dịp chào mừng Kỷ niệm 93 năm Ngày thành lập Đoàn TNCS Hồ Chí Minh (26/3/1931-26/3/2024), tổ chức cắm trại (2 ngày không ở lại đêm) với chủ đề “Tiếp bước cha anh”.</p> <p>7. Liên đội: Được công nhận "Liên đội xuất sắc"</p>
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	<p>Trường sẽ phối hợp chặt chẽ với chính quyền, các tổ chức chính trị xã hội của địa phương, Ban đại diện CMHS và phụ huynh học sinh để duy trì sĩ số học sinh theo học tại trường. Bên cạnh đó thực hiện tốt công tác XHH để hỗ trợ các học sinh gặp khó, đồng thời tuyên dương khen thưởng kịp thời những cá nhân, tập thể vượt khó vươn lên trong học tập, gương người tốt, việc tốt và có thành tích trong các hoạt động giáo dục. Hoàn thành công tác phổ cập giáo dục THCS.</p>

Nơi nhận:

- Phòng GDĐT (báo cáo);
- Đảng ủy, HĐND, UBND TT (báo cáo);
- Tất cả CBVC và PHHS;
- Trang web của nhà trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG**Trương Ngọc Thu**

Ái Nghĩa, ngày tháng 9 năm 2022

BIỂU MẪU 10

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của Trường THCS Nguyễn Trãi
Năm học 2023-2024**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số: /KH-THCSNT ngày /9/2023
của Hiệu trưởng Trường THCS Nguyễn Trãi)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1155	354	279	238	284
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	88 %	93 %	85%	79%	95%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	11%	7%	15 %	20 %	5 %
3	Trung bình (đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	1%	0	1%	0	0
4	Yếu (chưa đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	1155	354	279	238	284
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	30%	25%	31 %	26%	38%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	38%	30%	36%	43%	46%
3	Trung bình (đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	30%	44%	32%	28%	19%
4	Yếu (chưa đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	1,25%	1%	1%	3%	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1155	354	279	238	284
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	99%	98%	99%	99%	100%
a)	Học sinh giỏi (xuất sắc) (tỷ lệ so với tổng số)	40%	35%	30%	30%	40%
b)	Học sinh tiên tiến (giỏi) (tỷ lệ so với tổng số)	40%	35%	40%	40%	35%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	20%	28%	29%	29%	25%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	1%	2%	1%	1%	0

4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	1%	1%	1%	1%	1%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0.25%	0.3%	0.3%	0.3%	0%
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	0	0	0	3	10
2	Cấp tỉnh/thành phố	0	0	0	2	6
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	1	0	0	1	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	284	0	0	0	284
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	284	0	0	0	284
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	40 %	0	0	0	40 %
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	43%	0	0	0	43%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	20 %	0	0	0	20 %
VII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1155/536	354/167	279/129	238/102	284/138
VIII	Số học sinh dân tộc thiểu số	0	0	0	0	0

Nơi nhận:

- Phòng GDĐT (báo cáo);
- Đảng ủy, HĐND, UBND TT (báo cáo);
- Tất cả CBVC và PHHS;
- Trang web của nhà trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG**Trương Ngọc Thu**

Ái Nghĩa, ngày tháng 9 năm 2022

BIỂU MẪU 11

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của Trường THCS Nguyễn Trãi
Năm học 2023-2024**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số: /KH-THCSNT ngày /9/2023
của Hiệu trưởng Trường THCS Nguyễn Trãi)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	30	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	30	1,29
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	4	1,95
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	1,29
7	Bình quân lớp/phòng học	1.0	-
8	Bình quân học sinh/lớp	38,5	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	12.327	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	7000	6,06
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	49	1,29
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	74,2	1,95
3	Diện tích thư viện (m ²)	97	0,08
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	540	0,47
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	73	0,06
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	801	89
1.2	Khối lớp 7	419	60
1.3	Khối lớp 8	45	7,5
1.4	Khối lớp 9	138	17,25
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu		

	so với quy định		
2.1	Khôi lớp...		
2.2	Khôi lớp...		
2.3	Khôi lớp...		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	42	2 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	37	1
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	
5	Thiết bị khác		
	Bộ âm thanh	1	
	Loa cầm tay	1	
	Băng đĩa	34	
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	35	1
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	
5	Thiết bị khác...		
5.1	Bộ âm thanh	1	
5.2	Băng đĩa	34	
5.3	Loa cầm tay	0	
	Nội dung	Số lượng (m²)	
X	Nhà bếp		
XI	Nhà ăn		

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		6		0,27
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)		
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Nơi nhận:

- Phòng GDĐT (báo cáo);
- Đảng ủy, HĐND, UBND TT (báo cáo);
- Tất cả CBVC và PHHS;
- Trang web của nhà trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Trương Ngọc Thu

8	Nhân viên công nghệ thông tin													
9	Nhân viên Bảo vệ, phục vụ	2					2							

Nơi nhận:

- Phòng GDĐT (báo cáo);
- Đảng ủy, HĐND, UBND TT (báo cáo);
- Tất cả CBVC và PHHS;
- Trang web của nhà trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG**Trương Ngọc Thu**